

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ
KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC
(Công ty độc lập hoặc Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024 (số thực hiện)	Năm 2025			Kế hoạch 2026	So sánh TH 2025 /KH2025 (%)	So sánh KH 2026/2025 (%)
				Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/06	Ước thực hiện năm			
A- CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
I- Sản lượng									
1. Cung ứng sản phẩm công ích ở vùng biển Trường Sa – DK1.									
Cung ứng nhiên liệu		Lít	442.264	350.000	147.800	350.000	350.000	100,00	100,00
Cung ứng nước đá		Cây	126.464	116.480	50.317	116.480	116.480	100,00	100,00
Cung cấp nước ngọt		M³	2.452	2.300	997	2.300	2.300	100,00	100,00
Cung ứng lương thực, thực phẩm...		Tấn	21	20	10	20	20	100,00	100,00

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024 (số thực hiện)	Năm 2025			Kế hoạch 2026	So sánh TH 2025 /KH2025 (%)	So sánh KH 2026/2025 (%)
				Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/06	Ước thực hiện năm			
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tổng hợp									
Sản xuất nước đá		Cây	588.791	660.000	291.080	660.000	696.000	100,00	105,45
Hải sản qua cảng		Tấn	20.982	26.400	8.990	26.400	30.000	100,00	113,64
B- CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
I. Kết quả kinh doanh									
1. Tổng doanh thu		triệu đồng	121.905	128.247	57.992	129.849	152.015	101,25	118,53
a. Doanh thu thuần	10-BCKQKD	triệu đồng	116.315	124.858	54.788	124.858	148.017	100	118,55
b. Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	triệu đồng	5.580	1.328	3.175	2.930	1.500	220,63	112,95
c. Doanh thu khác	31-BCKQKD	triệu đồng	10	2.061	29	2.061	2.500	-	121,30
2. Lãi phát sinh									
a. Trước thuế TNDN	50-BCKQKD	triệu đồng	6.987	7.000	3.116	8.346	7.100	119,23	101,43
b. Sau thuế TNDN	60-BCKQKD	triệu đồng	5.512	5.600	2.261	6.677	5.680	119,23	101,43

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024 (số thực hiện)	Năm 2025			Kế hoạch 2026	So sánh TH 2025 /KH2025 (%)	So sánh KH 2026/2025 (%)
				Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/06	Ước thực hiện năm			
3. Lỗ phát sinh		triệu đồng	-	-	-	-			
4. Lỗ lũy kế		triệu đồng	-	-	-	-			
II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN				Theo quy định		Theo quy định			
1. Từ hoạt động KD nội địa		triệu đồng	3.918		2.066	-	-		
a. Thuế GTGT		triệu đồng	1.721		859	-	-		
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng							
c. Thuế TNDN		triệu đồng	1.475		856	-	-		
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		triệu đồng	722		351	-	-		
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		triệu đồng	-		-	-	-		
a. Thuế XNK		triệu đồng	-		-	-	-		
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		triệu đồng	-		-	-	-		
c. Thuế TTDB hàng nhập khẩu		triệu đồng	-		-	-	-		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024 (số thực hiện)	Năm 2025			Kế hoạch 2026	So sánh TH 2025 /KH2025 (%)	So sánh KH 2026/2025 (%)
				Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/06	Ước thực hiện năm			
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN		triệu đồng							
1. Từ hoạt động KD nội địa		triệu đồng	3.573		2.155	-	-	-	-
a. Thuế GTGT		triệu đồng	1.673		874	-	-	-	-
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng	-		-	-	-	-	-
c. Thuế TNDN		triệu đồng	1.187		579	-	-	-	-
Trong đó số nộp cho phát sinh năm trước		triệu đồng	100		248	-	-	-	-
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		triệu đồng	713		702	-	-	-	-
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
a. Thuế XXX		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024 (số thực hiện)	Năm 2025			Kế hoạch 2026	So sánh TH 2025 /KH2025 (%)	So sánh KH 2026/2025 (%)
				Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/06	Ước thực hiện năm			
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		triệu đồng	-		-	-			
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		triệu đồng	-		-	-			
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		triệu đồng	-		-	-			
IV. Nợ thuế		triệu đồng	(222)		(310)	-	-		
1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa		triệu đồng	(222)		-	-	-		
a. Thuế GTGT		triệu đồng	353		339	-	-		
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng	-		-	-	-		
c. Thuế TNDN		triệu đồng	(677)		(400)	-	-		
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		triệu đồng	102		(249)	-	-		
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		triệu đồng	-		-	-	-		
a. Thuế XNK		triệu đồng	-		-	-	-		
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		triệu đồng	-		-	-	-		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024 (số thực hiện)	Năm 2025			Kế hoạch 2026	So sánh TH 2025 /KH2025 (%)	So sánh KH 2026/2025 (%)
				Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/06	Ước thực hiện năm			
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		triệu đồng	-		-	-			
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		triệu đồng	-		-	-			
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		triệu đồng	-		-	-			
VI. Các khoản chi NSNN									
1. Chi bổ sung vốn điều lệ		triệu đồng	-		-	-			
2. Chi khác		triệu đồng	61.534	70.000	31.294	69.743	92.717	99,63	132,45



NGƯỜI LẬP BIỂU
PHÒNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT
TRƯỞNG PHÒNG

(Signature)

NGUYỄN HỮU HÙNG

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY TNHH MTV DVKT HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

CÔNG TY CHỦ TỊCH



LƯƠNG QUỐC VINH